



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

我

你

佢

佢

佢

我哋

你哋

佢哋

咩

邊個

邊到

點解

點

邊個

幾時

然後

如果

真

但係

因為

唔

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

呢個

嗰個

所有

或者

同

呢度

嗰度

左

右

而家

下晝

上晝

夜晚

朝早

晚上

中午

半夜

鐘頭

分鐘

秒

日

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

星期

月

年

琴日

今日

聽日

星期一

星期二

星期三

星期四

星期五

星期六

星期日

女人

男人

愛

男朋友

女朋友

朋友

錫

性交

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

細蚊仔

女仔

男仔

媽咪

老豆

母親

父親

父母

仔

女

細妹

細佬

家姐

阿哥

老公

老婆

每個

成日

其實

再

已經

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

少啲

最

多啲

冇

十分

外

內

遠

近

下

上

旁邊

前

後

每個人

一齊

其他

春天

夏天

秋天

冬天

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

一月

二月

三月

四月

五月

六月

七月

八月

九月

十月

十一月

十二月

北

東

南

西

經常

即刻

忽然

雖然

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số

零

一

二

三

四

五

六

七

八

九

十

十一

十二

十三

十四

十五

十六

十七

十八

十九

二十

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

二十一

二十二

二十六

三十

三十一

三十三

三十七

四十

四十一

四十四

四十八

五十

五十一

五十五

五十九

六十

六十一

六十二

六十六

七十

七十一

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

七十三

七十七

八十

八十一

八十四

八十八

九十

九十一

九十五

九十九

一百

一百零一

一百零五

一百一十

一百五十一

二百

二百零二

二百零六

二百二十

二百六十二

三百

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

三百零三

三百零七

三百三十

三百七十三

四百

四百零四

四百零八

四百四十

四百八十四

五百

五百零五

五百零九

五百五十

五百九十五

六百

六百零一

六百零六

六百一十六

六百六十

七百

七百零二

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

七百零七

七百二十七

七百七十

八百

八百零三

八百零八

八百三十八

八百八十

九百

九百零四

九百零九

九百四十九

九百九十

一千

一千零一

一千零一十二

一千二百三十四

兩千

兩千零二

兩千零二十三

兩千三百四十五

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

三千

三千零三

四千

四千零四十五

五千

五千六百七十八

六千

七千

七千八百九十

八千

八千九百零一

九千

九千零九十

一萬

一萬零一

兩萬零二十

三萬零三百

四萬四千

十萬

五十萬

一百萬

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

六百萬

一千萬

七千萬

一億

八億

十億

九十億

一百億

二百億

一千億

三千億

一萬億

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Động từ

知

諗

來

放

攤

搵到

聽

做嘢

講

畀

鐘意

幫

愛

打電話

等

企

坐

關

開

輸

贏

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

死

活

開

關

殺

傷害

摸

睇

飲

食

行

見

輸賭

錫

跟

結婚

回答

問

拉

推

按

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

打

捉

打交

扔

跑

讀

寫

修理

計

剪

賣

買

買單

學

發夢

瞓覺

玩

慶祝

享受

搞衛生

射擊

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

保衛

攻擊

偷

燒

救護

飛

吐痰

踢

咬

呼吸

聞

喊

唱

微笑

笑

成長

萎縮

拗頸

分享

餵

匿埋

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

警告

游水

跳

抬起

掘

送

搵

練習

旅行

畫畫

打開

鎖

洗

祈禱

煮

嘔吐

嗌

引用

打印

計數

賺

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ

新

舊

少

多

錯

啱

差

好

開心

短

長

小

大

靚

後生

老

白色

黑色

紅色

藍色

綠色

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

黃色

慢

快

搞笑

唔公平

公平

難

簡單

有錢

窮

強

弱

安全

瘡

驕傲

飽

病

健康

髒

低

高

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

甜

酸

軟

硬

得意

蠢

繚線

唔得閒

高

矮

閉翳

驚奇

乖

邪惡

聰明

凍

熱

橙色

灰色

啡色

粉紅色

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

悶

重

輕

孤獨

肚餓

口渴

傷心

陡

平

窄

闊

深

淺

巨大

污糟

乾淨

滿

空

貴

平

性感

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

dốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

懶

勇敢

慷慨

濕

乾

大聲

靜

晴朗

多雨

有霧

多雲

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao

體操

網球

賽跑

單車

哥爾夫球

足球

籃球

游水

潛水

行山

馬拉松

三項全能

乒乓球

舉重

拳擊

羽毛球

花式滑冰

單板滑雪

滑雪

越野滑雪

冰球

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

排球

手球

沙灘排球

欖球

板球

棒球

美式足球

水球

跳水

衝浪

帆船

賽艇

瑜伽

舞

跳傘

國際象棋

啤牌

保齡

芭蕾舞

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật

豬

牛

馬

狗

羊

馬騮

貓

熊

雞

鴨

蝴蝶

蜜蜂

魚

蜘蛛

蛇

老虎

老鼠

兔仔

獅子

驢

大笨象

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

白鴿

甲蟲

蚊

烏蠅

螞蟻

鯨魚

鯊魚

海豚

蝸牛

蛙

熊貓

北極熊

狼

考拉

袋鼠

長頸鹿

狐狸

河馬

蝙蝠

烏鴉

天鵝

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

海鷗

貓頭鷹

企鵝

鸚鵡

毛蟲

蜻蜓

魷魚

八爪魚

海馬

海狗

水母

蟹

恐龍

龜

鱷魚

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia

歐洲

亞洲

美洲

非洲

英國

西班牙

瑞士

意大利

法國

德國

泰國

星加坡

俄羅斯

日本

以色列

印度

中國

美國

墨西哥

加拿大

智利

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

巴西

阿根廷

南非

尼日利亞

摩洛哥

利比亞

肯雅

阿爾及利亞

埃及

紐西蘭

澳洲

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể

頭

鼻哥

頭髮

口

耳仔

眼

手

腳

心

腦

頸

屁股

膊頭

膝頭

腳

手臂

肚

姪

背脊

牙

脬

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

唇

手指

腳趾

胃

肺

肝

神經

腎

腸

額頭

下巴

臉頰

鬍鬚

手指公

小指

無名指

中指

食指

指甲

腳趾

脊骨

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

肌肉

骨

骨骼

肋骨

椎

膀胱

靜脈

動脈

陰道

精子

陰莖

睪丸

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà

門

廚房

沖涼房

客廳

睡房

花園

車庫

牆

地壚

廁所

樓梯

屋頂

窗門

刀

杯

玻璃

碟

杯

垃圾桶

碗

書檯

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

床

鏡

淋浴

梳化

圖片

鐘

枱

凳

鄰舍

電梯

騎樓

閣樓

煙囪

木匙

筷子

餐具

匙羹

叉

湯勺

煲

平底鍋

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

燈膽

書架

窗簾

床墊

枕頭

氈

架

櫃桶

衣櫃

桶

掃把

磅

洗衣籃

浴缸

浴巾

番梘

廁紙

毛巾

洗手盆

梯

郵筒

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

籬笆



hàng rào

Thức ăn

雞蛋

芝士

牛奶

魚

肉

骨

油

麵包

糖

朱古力

糖

蛋糕

水

咖啡

茶

啤酒

葡萄酒

沙律

湯

甜品

早餐

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

晏晝

晚餐

薄餅

雪糕

牛油

乳酪

金槍魚

三文魚

火腿

煙肉

香腸

火雞

雞肉

牛肉

豬肉

羊肉

南瓜

蘑菇

松露

大蒜

大蔥

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

薑

茄子

番薯

紅蘿蔔

青瓜

辣椒

甜椒

洋蔥

薯仔

椰菜花

捲心菜

西蘭花

生菜

菠菜

竹

粟米

西芹

豌豆

豆

梨

蘋果

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

橄欖

無花果

棗

椰子

杏仁

榛子

花生

香蕉

芒果

奇異果

牛油果

菠蘿

西瓜

提子

蜜瓜

覆盆子

藍莓

士多啤梨

車厘子

梅

杏

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

桃

檸檬

西柚

橙

番茄

薄荷

檸檬草

肉桂

香草

鹽

胡椒

咖哩

煙草

豆腐

醋

麵條

豆漿

麵粉

米

燕麥

小麥

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

黃豆

堅果

蜜糖

果醬

口香糖

薄煎餅

曲奇餅

布丁

鬆餅

冬甩

能量飲品

橙汁

蘋果汁

奶昔

可樂

熱朱古力

雞尾酒

杯酒

威士忌

伏特加

餐牌

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

海鮮

意大利麵

壽司

爆谷

薯片

雞翼

炸薯條

芥末

蛋黃醬

番茄醬

三文治

熱狗

漢堡

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học

書

圖書館

功課

考試

課

科學

歷史

藝術

筆

鉛筆

第一

第二

第三

第四

研究

學位

運動場

字典

學期

筆記簿

幾何

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

政治

哲學

經濟學

體育

生物學

數學

地理

文學

化學

物理

間尺

擦膠

較剪

膠紙

膠水

原子筆

萬字夾

百分之三

百分之百

百分之零

立方米

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

平方米

哩

公尺

毫米

厘米

公寸

加

減

乘

除

面積

體積

長方形

正方形

三角形

圓

升

毫升

噸

千克

公克

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

攝石

顯微鏡

漏斗

化驗室

演講

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên

灰燼

火

鑽石

月光

太陽

星

行星

海岸

湖

森林

沙漠

小山

岩

河

山谷

山

島

海洋

海

冰

雪

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

風暴

雨

風

樹

草

玫瑰

花

金屬

土壤

熔岩

煤

砂

粘土

火箭

衛星

星系

小行星

洲

赤道

南極

北極

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

溪

雨林

洞穴

瀑布

岸

冰川

地震

撞擊坑

火山

大氣層

洪水

霧

彩虹

雷

閃電

雷雨

溫度

颱風

颶風

雲

枝

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

葉

根

樹幹

種子

塑膠

二氧化碳

原子

鐵

氧氣

金

銀

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Giao thông

車

巴士

火車

火車站

巴士站

飛機

船

貨車

單車

摩托車

的士

交通燈

停車場

路

電池

摩打

安全氣囊

軌

安全帶

胎

後行李箱

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

售票機

售票處

地鐵

高速火車

火車頭

電車

校車

小巴

機場

航空公司

直升機

頭等艙

經濟艙

商務艙

救生衣

貨櫃

潛艇

遊輪

集裝箱船

遊艇

渡輪

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

港口

救生艇

雷達

街燈

行人道

加油站

工地

斑馬線

塞車

公路

坦克

挖掘機

拖拉機

拖車

小型摩托車

纜車

ra đa

xuồng cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-moóc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố

醫院

學校

屋

賬單

街市

超市

公寓

大學

農場

教堂

餐廳

酒吧

健身房

公園

廁所

地圖

救傷車

警察

消防員

國家

市郊

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

村

保養證

購物中心

藥房

摩天樓

城堡

大使館

猶太教堂

寺

廠

清真寺

大會堂

郵局

噴泉

夜總會

長凳

哥爾夫球場

足球體育館

泳池

網球場

旅遊信息

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

賭場

美術館

博物館

國家公園

紀念品

水族館

水上滑梯

過山車

水上樂園

動物園

操場

緊急出口

火警

滅火器

警察局

州

地區

首都

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện

事故

病人

手術

藥丸

發燒

咳

急症室

深切治療部

等候室

阿司匹林

安眠藥

到期日

劑量

止咳糖漿

副作用

胰島素

粉末

膠囊

維他命

止痛藥

抗生素

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

細菌

病毒

心臟病發作

肚瀉

糖尿病

中風

哮喘

癌

流感

牙痛

曬傷

喉嚨痛

肚痛

感染

敏感

抽筋

頭痛

針筒

拐杖

X光照片

超聲波機

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quy

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

石膏

輪椅

石膏繃帶

脈搏

受傷

緊急事件

腦震盪

燒傷

骨折

避孕藥

懷孕測試

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Nghề nghiệp

醫生

護士

警司

總統

船長

偵探

機長

教授

老師

律師

秘書

助手

法官

經理

廚師

的士司機

巴士司機

模特兒

藝術家

總理

藥劑師

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

消防員

牙醫

企業家

政治家

程序員

空姐

科學家

幼兒園老師

築師

會計師

顧問

檢察官

總經理

保鏢

屋主

伙記

警衛

軍人

漁夫

清潔工

水管工人

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

電工

農夫

接待員

郵差

收銀員

理髮師

作者

記者

攝影師

救生員

歌手

音樂家

演員

記者

教練

裁判

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh

錢

辦公室

壓力

保險

員工

部門

薪水

地址

信

電話號碼

網址

電郵地址

網站

電郵

簽名

虧損

利潤

客

金額

信用卡

密碼

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

揸機

稅

會議室

咭片

資訊科技

人力資源

法律部

會計

營銷

銷售

同事

雇主

僱員

筆記

簡報

文件夾

橡皮圖章

投影機

包裹

郵票

信封

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

瀏覽器

投資

股票交易所

鈔票

硬幣

利息

借款

帳號

銀行帳戶

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị

電話

電視機

相機

收音機

風扇

冷氣機

咖啡機

多士爐

吸塵機

風筒

水煲

洗碗機

煮食爐

焗爐

微波爐

雪櫃

洗衣機

遙控

耳機

滑鼠

鍵盤

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

硬盤

U盤

掃描器

打印機

屏幕

筆記本電腦

機器人

喇叭

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt